

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
25	001905	Nguyễn Bá Hà Nguyễn	12A1	001	20	4	224	34	5.95	134	19	4.75	121	17	4.25	112	20	5									
26	001873	Lê Hồ Yến Như	12A1	003	18	3.6	331	21	3.68	131	19	4.75	321	15	3.75	121	17	4.25									
27	001693	Nguyễn Hoàng Gia Phú	12A1	004	18	3.6	221	22	3.85	134	15	3.75	321	18	4.5	112	16	4									
28	001799	Dương Văn Phúc	12A1	003	17	3.4	332	27	4.73	132	19	4.75	121	18	4.5	123	17	4.25									
29	001845	Lê Thị Thanh Phương	12A1	004	16	3.2	224	18	3.15	133	18	4.5	121	17	4.25	112	16	4									
30	001738	Vương Nguyễn Viễn Phương	12A1	002	15	3	332	23	4.03	134	18	4.5	321	17	4.25	121	18	4.5									
31	001530	Đinh Văn Tài	12A1	004	17	3.4	221	12	2.1	132	19	4.75	521	18	4.5	122	15	3.75									
32	001534	Phạm Trí Tân	12A1	002	17	3.4	221	15	2.63	133	14	3.5	221	17	4.25	412	16	4									
33	001946	Bùi Minh Thanh	12A1	002	20	4	331	29	5.08	133	19	4.75	121	17	4.25	124	18	4.5									
34	001828	Phùng Hoàng Thiên	12A1	001	20	4	331	27	4.73	134	18	4.5	221	17	4.25	122	18	4.5									
35	001679	Trần Tiến Thông	12A1	002	19	3.8	224	16	2.8	132	18	4.5	121	16	4	112	18	4.5									
36	001778	Nguyễn Đức Tiến	12A1	001	11	2.2	333	26	4.55	132	18	4.5	421	13	3.25	124	12	3									
37	001513	Đồng Thị Thảo Trúc	12A1	004	18	3.6	221	22	3.85	124	17	4.25	721	18	4.5	212	19	4.75									
38	001770	Mai Hoàng Thanh Trúc	12A1	002	16	3.2	334	29	5.08	133	20	5	321	16	4	124	16	4									
39	001782	Dương Đào Cẩm Tuyền	12A1	002	18	3.6	222	19	3.33	124	17	4.25	721	14	3.5	212	17	4.25									
40	001991	Nguyễn Huỳnh Bảo Uyên	12A1	003	14	2.8	224	23	4.03	121	15	3.75	621	15	3.75	312	19	4.75									
41	001900	Trần Nguyễn Thảo Uyên	12A1	001	16	3.2	222	18	3.15	134	11	2.75	421	15	3.75	412	10	2.5									
42	001509	Nguyễn Hữu Khánh Vân	12A1	003	18	3.6	223	15	2.63	132	19	4.75	421	16	4	112	18	4.5									
43	001678	Hoàng Thị Nhã Vy	12A1	002	17	3.4	223	21	3.68	133	19	4.75	321	17	4.25	412	19	4.75									
44	001500	Lại Phương Vy	12A1	004	17	3.4	331	21	3.68	131	19	4.75	121	17	4.25	124	15	3.75									
45	001609	Lê Vy	12A1	004	19	3.8	224	20	3.5	134	19	4.75	321	17	4.25	212	20	5									
1	001532	Đào Nhật Anh	12A10	002	16	3.2	331	20	3.5	124	15	3.75							504	12	3	403	10	2.5	137	13	3.25
2	001791	Lê Hoàng Quỳnh Anh	12A10	001	17	3.4	333	22	3.85	124	16	4							503	14	3.5	403	12	3	137	16	4
3	001732	Nguyễn Ngọc Phương Anh	12A10	001	15	3	331	25	4.38	122	14	3.5							501	13	3.25	404	14	3.5	137	16	4
4	001634	Lê Trần Bảo Duyên	12A10	004	15	3	331	24	4.2	132	19	4.75							702	14	3.5	302	15	3.75	123	17	4.25
5	001964	Hoàng Tiến Đạt	12A10	001	18	3.6	222	17	2.98	131	19	4.75							504	16	4	301	14	3.5	124	18	4.5

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)	
6	001987	Nguyễn Tiến Đạt	12A10	003	16	3.2	332	16	2.8	123	13	3.25							503	14	3.5	402	8	2	135	17	4.25	
7	001648	Nguyễn Hải Đăng	12A10	003	16	3.2	222	30	5.25	132	13	3.25							501	11	2.75	404	10	2.5	138	16	4	
8	001639	Lê Hoàng Ngọc Giàu	12A10	002	17	3.4	222	13	2.28	134	19	4.75							502	16	4	404	15	3.75	138	14	3.5	
9	001501	Nguyễn Thị Thu Hà	12A10	001	18	3.6	334	26	4.55	132	19	4.75							501	16	4	403	13	3.25	123	14	3.5	
10	001518	Bùi Hiếu Hạnh	12A10	Vắng	0	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng							Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
11	001528	Nguyễn Thị Ngọc Hân	12A10	002	20	4	331	28	4.9	122	15	3.75							502	16	4	404	15	3.75	137	19	4.75	
12	001512	Phan Nguyễn Chí Hiếu	12A10	003	18	3.6	334	21	3.68	123	14	3.5							504	12	3	401	6	1.5	138	19	4.75	
13	001576	Đỗ Sĩ Hùng	12A10	003	20	4	331	18	3.15	131	16	4							504	9	2.25	402	11	2.75	123	10	2.5	
14	001918	Trần Quốc Huy	12A10	001	20	4	222	13	2.28	133	20	5							701	15	3.75	302	16	4	138	17	4.25	
15	001692	Nguyễn Tiến Nguyên Khôi	12A10	001	18	3.6	334	17	2.98	124	19	4.75							503	14	3.5	401	14	3.5	135	18	4.5	
16	001756	Trương Huệ Lâm	12A10	004	15	3	332	20	3.5	122	12	3							502	13	3.25	403	11	2.75	135	14	3.5	
17	001834	Phạm Nguyễn Phi Long	12A10	003	11	2.2	331	12	2.1	124	14	3.5							503	8	2	404	8	2	135	16	4	
18	001654	Kiều Gia Lộc	12A10	003	18	3.6	223	27	4.73	131	15	3.75							501	10	2.5	402	13	3.25	135	15	3.75	
19	001492	Bùi Thị Phương Mai	12A10	002	17	3.4	331	21	3.68	121	16	4							503	14	3.5	401	16	4	138	20	5	
20	001880	Lương Khải Mạnh	12A10	002	17	3.4	334	17	2.98	133	8	2							501	12	3	401	13	3.25	123	15	3.75	
21	001929	Nguyễn Văn Mạnh	12A10	003	18	3.6	224	16	2.8	131	17	4.25							504	15	3.75	401	14	3.5	137	19	4.75	
22	001744	Dương Hà Mi	12A10	001	20	4	331	23	4.03	124	14	3.5							502	16	4	401	15	3.75	136	18	4.5	
23	001938	Hoàng Văn Minh	12A10	003	17	3.4	334	18	3.15	121	11	2.75							503	13	3.25	403	14	3.5	135	15	3.75	
24	001637	Nguyễn Bảo Ngọc	12A10	001	18	3.6	331	24	4.2	121	13	3.25							503	16	4	403	14	3.5	137	16	4	
25	001911	Phan Bảo Ngọc	12A10	001	18	3.6	333	19	3.33	123	14	3.5							504	14	3.5	404	13	3.25	135	19	4.75	
26	001612	Nguyễn Thị Yến Nhi	12A10	003	17	3.4	331	25	4.38	132	19	4.75							503	15	3.75	404	14	3.5	122	14	3.5	
27	001865	Hứa Phạm Hồng Nhung	12A10	001	19	3.8	333	24	4.2	123	13	3.25							503	16	4	401	14	3.5	137	18	4.5	
28	001575	Nguyễn Chánh Phúc	12A10	003	17	3.4	331	19	3.33	124	14	3.5							502	10	2.5	404	13	3.25	135	16	4	
29	001916	Đình Nam Phương	12A10	004	18	3.6	221	18	3.15	132	16	4							502	8	2	402	13	3.25	137	13	3.25	
30	001951	Lê Vũ Thu Phương	12A10	001	17	3.4	334	23	4.03	124	13	3.25							503	12	3	404	12	3	135	15	3.75	
31	001765	Phạm Hoàng Sang	12A10	003	16	3.2	223	30	5.25	131	19	4.75							501	15	3.75	401	15	3.75	135	19	4.75	

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
32	001457	Bùi Thị Thảo	12A10	002	19	3.8	333	17	2.98	134	0	0							701	15	3.75	303	7	1.75	124	14	3.5
33	001854	Nguyễn Tổng Phương Thảo	12A10	004	16	3.2	332	26	4.55	122	16	4							502	14	3.5	402	13	3.25	136	16	4
34	001904	Nguyễn Thanh Thúy	12A10	001	17	3.4	332	22	3.85	131	13	3.25							703	12	3	302	13	3.25	123	10	2.5
35	001999	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	12A10	003	16	3.2	331	25	4.38	124	14	3.5							501	16	4	404	10	2.5	135	19	4.75
36	001635	Nguyễn Thị Thùy Tiên	12A10	001	19	3.8	223	17	2.98	122	18	4.5							503	15	3.75	304	15	3.75	136	15	3.75
37	001483	Hồ Thị Ngọc Trâm	12A10	004	15	3	333	19	3.33	131	15	3.75							702	13	3.25	402	13	3.25	136	18	4.5
38	001857	Nguyễn Thị Bảo Trâm	12A10	002	20	4	333	21	3.68	122	11	2.75							501	16	4	404	15	3.75	138	17	4.25
39	001737	Phan Nguyễn Thanh Tuyền	12A10	004	19	3.8	332	26	4.55	123	16	4							504	16	4	403	16	4	138	18	4.5
40	001843	Huỳnh Thái Vũ	12A10	004	13	2.6	334	19	3.33	134	20	5							501	14	3.5	404	15	3.75	122	17	4.25
41	001653	Nguyễn Ngọc Như Ý	12A10	001	19	3.8	331	20	3.5	122	17	4.25							504	14	3.5	403	16	4	138	19	4.75
1	001665	Đỗ Trọng Minh An	12A11	001	15	3	224	15	2.63	134	17	4.25							501	10	2.5	304	11	2.75	124	13	3.25
2	001943	Hoàng Nguyễn Quỳnh Anh	12A11	003	18	3.6	332	16	2.8	134	15	3.75							502	14	3.5	403	13	3.25	122	13	3.25
3	001878	Nguyễn Đỗ Phương Anh	12A11	001	17	3.4	333	21	3.68	121	14	3.5							503	16	4	404	14	3.5	135	18	4.5
4	001771	Nguyễn Quỳnh Trâm Anh	12A11	004	16	3.2	332	19	3.33	123	15	3.75							504	16	4	404	12	3	138	13	3.25
5	001997	Phạm Ngọc Vân Anh	12A11	002	18	3.6	333	24	4.2	133	10	2.5							703	16	4	404	13	3.25	138	17	4.25
6	001619	Phan Ngọc Quỳnh Anh	12A11	003	17	3.4	221	14	2.45	132	16	4							702	15	3.75	304	15	3.75	138	19	4.75
7	001463	Phan Tuấn Dũng	12A11	001	15	3	332	20	3.5	132	8	2							503	9	2.25	404	11	2.75	124	15	3.75
8	001520	Nguyễn Thị Hồng Đào	12A11	003	18	3.6	333	23	4.03	123	14	3.5							504	14	3.5	404	15	3.75	136	17	4.25
9	001967	Lâm Minh Hà	12A11	004	17	3.4	332	14	2.45	123	15	3.75							503	10	2.5	401	10	2.5	137	17	4.25
10	001913	Võ Ngọc Hoàn Hào	12A11	004	19	3.8	333	21	3.68	133	16	4							501	14	3.5	403	15	3.75	124	12	3
11	001837	Lê Nguyễn Quang Huy	12A11	001	16	3.2	334	23	4.03	134	17	4.25							503	12	3	401	13	3.25	121	13	3.25
12	002000	Nguyễn Thị Thanh Hương	12A11	003	17	3.4	334	22	3.85	123	15	3.75							504	16	4	401	13	3.25	137	18	4.5
13	001931	Đặng Hoài Khang	12A11	002	17	3.4	331	28	4.9	131	19	4.75							502	16	4	404	14	3.5	121	13	3.25
14	001825	Huỳnh Duy Khang	12A11	002	19	3.8	221	18	3.15	134	19	4.75							503	16	4	404	15	3.75	135	18	4.5
15	001745	Đặng Minh Khôi	12A11	002	18	3.6	334	20	3.5	134	18	4.5							501	12	3	401	14	3.5	122	18	4.5
16	001968	Nguyễn Võ Sông Lan	12A11	004	19	3.8	333	24	4.2	124	15	3.75							502	16	4	404	15	3.75	135	18	4.5

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
17	001651	Trần Thị Kim Lan	12A11	003	16	3.2	333	21	3.68	124	15	3.75							504	15	3.75	401	14	3.5	136	17	4.25
18	001480	Đoàn Thanh Lộc	12A11	001	17	3.4	222	22	3.85	134	19	4.75							503	12	3	404	14	3.5	138	18	4.5
19	001670	Huỳnh Ngọc Thảo Ly	12A11	004	14	2.8	334	11	1.93	131	14	3.5							504	12	3	402	12	3	122	12	3
20	001676	Võ Thị A Mí	12A11	003	15	3	332	21	3.68	122	18	4.5							502	14	3.5	404	13	3.25	137	15	3.75
21	001725	Nguyễn Hoàng Minh	12A11	004	19	3.8	332	22	3.85	132	18	4.5							504	15	3.75	403	16	4	123	15	3.75
22	001659	Đặng Trí Nghĩa	12A11	003	13	2.6	331	14	2.45	133	11	2.75							501	9	2.25	404	12	3	123	15	3.75
23	001605	Trần Thị Bảo Ngọc	12A11	001	16	3.2	332	22	3.85	133	19	4.75							701	12	3	401	13	3.25	135	18	4.5
24	001606	Lê Nguyễn Trọng Nhất	12A11	002	13	2.6	333	24	4.2	131	8	2							501	6	1.5	404	10	2.5	124	12	3
25	001793	Lê Ngọc Bảo Như	12A11	001	18	3.6	221	22	3.85	131	16	4							502	13	3.25	402	13	3.25	138	18	4.5
26	001560	Lương Ngọc Bảo Như	12A11	002	13	2.6	334	20	3.5	131	18	4.5							704	15	3.75	301	15	3.75	121	16	4
27	001544	Cao Võ Thục Oanh	12A11	001	16	3.2	334	24	4.2	122	14	3.5							501	15	3.75	402	13	3.25	136	16	4
28	001950	Tạ Nguyễn Ái Phi	12A11	004	17	3.4	223	13	2.28	131	19	4.75							502	16	4	403	15	3.75	138	19	4.75
29	001493	Dư Quang Gia Phú	12A11	002	16	3.2	222	20	3.5	122	19	4.75							502	14	3.5	301	14	3.5	138	19	4.75
30	001907	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	12A11	002	15	3	331	29	5.08	132	8	2							503	12	3	402	14	3.5	123	9	2.25
31	001561	Vũ Đỗ Như Quỳnh	12A11	001	18	3.6	334	23	4.03	123	14	3.5							501	15	3.75	401	15	3.75	136	18	4.5
32	001859	Trần Ngọc Mai Thi	12A11	001	16	3.2	334	24	4.2	121	9	2.25							504	8	2	401	14	3.5	136	12	3
33	001458	Vũ Mạnh Thiêm	12A11	001	16	3.2	332	15	2.63	124	12	3							503	12	3	404	10	2.5	135	19	4.75
34	001636	Đỗ Nguyễn Anh Thư	12A11	001	20	4	221	21	3.68	132	19	4.75							502	16	4	402	14	3.5	137	19	4.75
35	001952	Nguyễn Đỗ Anh Thư	12A11	002	18	3.6	331	23	4.03	122	13	3.25							504	15	3.75	402	14	3.5	137	18	4.5
36	001600	Trần Thị Cẩm Tiên	12A11	001	16	3.2	331	20	3.5	122	15	3.75							501	15	3.75	403	12	3	138	20	5
37	001742	Lê Đăng Tiến	12A11	002	19	3.8	223	15	2.63	131	19	4.75							504	16	4	404	15	3.75	136	20	5
38	001542	Trần Hoàng Tiến	12A11	001	13	2.6	332	20	3.5	134	15	3.75							704	11	2.75	401	14	3.5	138	14	3.5
39	001525	Lê Thị Thu Trang	12A11	003	19	3.8	333	23	4.03	121	13	3.25							504	14	3.5	401	10	2.5	138	14	3.5
40	001687	Nguyễn Ngọc Thảo Uyên	12A11	004	16	3.2	221	26	4.55	134	19	4.75							502	16	4	402	15	3.75	136	18	4.5
41	001871	Nguyễn Hoài Vũ	12A11	004	16	3.2	222	19	3.33	133	16	4							502	15	3.75	404	16	4	138	20	5
42	001846	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	12A11	003	16	3.2	221	22	3.85	131	19	4.75							503	16	4	402	14	3.5	138	19	4.75

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)	
43	001690	Nguyễn Thanh Nhật Vy	12A11	001	18	3.6	333	21	3.68	131	19	4.75							503	16	4	404	16	4	122	10	2.5	
1	001511	Nguyễn Đức Anh	12A12	002	13	2.6	332	14	2.45	131	10	2.5							501	6	1.5	403	9	2.25	123	17	4.25	
2	001747	Trần Ngọc Tú Anh	12A12	004	18	3.6	334	25	4.38	131	19	4.75							502	15	3.75	404	15	3.75	123	15	3.75	
3	001754	Lê Nguyễn Hồng Châu	12A12	004	18	3.6	224	16	2.8	133	18	4.5							501	16	4	401	15	3.75	136	15	3.75	
4	001593	Nguyễn Đoàn Phương Dung	12A12	004	18	3.6	333	25	4.38	132	12	3							501	9	2.25	402	11	2.75	124	17	4.25	
5	001942	Vũ Tiến Đạt	12A12	004	17	3.4	333	22	3.85	122	16	4							503	13	3.25	302	15	3.75	122	13	3.25	
6	001473	Nguyễn Quỳnh Hân	12A12	004	16	3.2	331	21	3.68	123	19	4.75							504	13	3.25	402	14	3.5	135	18	4.5	
7	001816	Nguyễn Khánh Huy	12A12	001	20	4	331	21	3.68	132	20	5							502	14	3.5	404	10	2.5	123	10	2.5	
8	001523	Lê Vi Khang	12A12	002	19	3.8	334	19	3.33	134	19	4.75							502	15	3.75	402	16	4	123	17	4.25	
9	001537	Ngô Nguyễn Khang	12A12	003	16	3.2	224	21	3.68	134	9	2.25							501	9	2.25	302	10	2.5	124	11	2.75	
10	001875	Lê Nguyễn Phương Linh	12A12	004	19	3.8	331	23	4.03	123	14	3.5							504	16	4	402	14	3.5	137	18	4.5	
11	001827	Nguyễn Ngọc Thùy Linh	12A12	003	17	3.4	222	20	3.5	122	17	4.25							504	16	4	301	15	3.75	136	19	4.75	
12	001476	Phạm Hoàng Long	12A12	003	17	3.4	332	26	4.55	133	11	2.75							504	10	2.5	401	12	3	122	13	3.25	
13	001796	Trần Thành Long	12A12	Vắng	0	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng							Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
14	001459	Aiayua Phương Nam	12A12	001	12	2.4	334	19	3.33	132	7	1.75							502	11	2.75	401	12	3	122	9	2.25	
15	001941	Ung Thị Thùy Ngân	12A12	002	19	3.8	333	19	3.33	123	13	3.25							502	14	3.5	404	12	3	135	16	4	
16	001499	Cao Nguyễn Yên Ngọc	12A12	004	12	2.4	333	22	3.85	133	19	4.75							502	14	3.5	402	14	3.5	122	11	2.75	
17	001932	Nguyễn Phúc Phương Ngọc	12A12	002	13	2.6	221	19	3.33	134	14	3.5							501	10	2.5	403	12	3	138	16	4	
18	001462	Nguyễn Đình Khôi Nguyên	12A12	002	11	2.2	333	20	3.5	134	10	2.5							502	11	2.75	402	9	2.25	121	12	3	
19	001821	Nguyễn Thị Phương Nguyên	12A12	001	17	3.4	333	22	3.85	121	19	4.75							504	14	3.5	403	16	4	136	20	5	
20	001617	Phan Ngọc Quỳnh Như	12A12	002	18	3.6	333	27	4.73	132	20	5							503	16	4	404	16	4	122	19	4.75	
21	001710	Đỗ Thị Kim Oanh	12A12	003	18	3.6	333	26	4.55	131	20	5							503	16	4	401	16	4	121	14	3.5	
22	001720	Cao Trường Phát	12A12	001	18	3.6	224	19	3.33	133	12	3							503	11	2.75	303	14	3.5	122	17	4.25	
23	001468	Phạm Hoàng Phúc	12A12	002	17	3.4	331	20	3.5	131	18	4.5							501	9	2.25	401	11	2.75	123	11	2.75	
24	001842	Nguyễn Phú Quý	12A12	003	18	3.6	333	25	4.38	133	11	2.75							502	9	2.25	403	12	3	123	18	4.5	
25	001959	Nguyễn Ngọc Mẫn Quỳnh	12A12	002	16	3.2	333	23	4.03	122	16	4							504	16	4	402	15	3.75	138	19	4.75	

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
26	001714	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	12A12	002	18	3.6	332	25	4.38	132	16	4							502	11	2.75	402	11	2.75	124	12	3
27	001541	Nguyễn Lê Anh Thu	12A12	002	17	3.4	334	20	3.5	133	19	4.75							501	16	4	402	14	3.5	121	12	3
28	001672	Trần Thị Anh Thu	12A12	003	17	3.4	333	21	3.68	123	12	3							501	10	2.5	402	15	3.75	135	16	4
29	001607	Phạm Cao Hoài Thương	12A12	002	15	3	331	22	3.85	133	19	4.75							504	16	4	402	15	3.75	121	16	4
30	001685	Đỗ Cát Tiên	12A12	001	15	3	334	26	4.55	134	15	3.75							503	11	2.75	401	9	2.25	124	12	3
31	001966	Lê Thị Ngọc Tiên	12A12	003	19	3.8	334	23	4.03	134	19	4.75							501	16	4	401	15	3.75	121	16	4
32	001972	Nguyễn Hoa Cẩm Tiên	12A12	001	18	3.6	334	26	4.55	133	18	4.5							503	16	4	402	15	3.75	122	13	3.25
33	001466	Lê Thị Đoàn Trang	12A12	001	18	3.6	334	17	2.98	134	0	0							502	6	1.5	403	11	2.75	122	14	3.5
34	001990	Hà Ngọc Bảo Trâm	12A12	002	14	2.8	224	24	4.2	133	19	4.75							501	9	2.25	303	14	3.5	124	16	4
35	001995	Nguyễn Hoàng Thanh Trúc	12A12	002	18	3.6	332	21	3.68	131	18	4.5							504	15	3.75	402	14	3.5	123	14	3.5
36	001763	Bùi Ngọc Tường Vân	12A12	003	15	3	333	24	4.2	134	13	3.25							703	16	4	302	6	1.5	123	14	3.5
37	001543	Lê Tường Vy	12A12	001	19	3.8	222	12	2.1	134	19	4.75							503	16	4	403	16	4	136	17	4.25
38	001627	Nguyễn Tường Vy	12A12	004	15	3	332	22	3.85	133	10	2.5							503	14	3.5	401	10	2.5	121	16	4
39	001628	Đặng Hoàng Hải Yến	12A12	001	17	3.4	331	27	4.73	124	15	3.75							502	15	3.75	401	14	3.5	135	19	4.75
40	001962	Đặng Ngọc Phi Yến	12A12	004	20	4	221	19	3.33	131	17	4.25							501	12	3	304	7	1.75	124	15	3.75
1	001936	Ngô Mỹ An	12A13	004	15	3	222	17	2.98	124	16	4							504	14	3.5	303	11	2.75	138	18	4.5
2	001786	Đào Huy Bảo	12A13	004	15	3	332	21	3.68	124	10	2.5							503	15	3.75	403	14	3.5	137	18	4.5
3	001989	Lữ Gia Bảo	12A13	004	16	3.2	333	22	3.85	124	16	4							502	15	3.75	401	13	3.25	138	19	4.75
4	001691	Nguyễn Quân Bảo	12A13	002	17	3.4	223	28	4.9	131	20	5							502	16	4	403	16	4	137	19	4.75
5	001471	Nguyễn Ngọc Thuần Duyên	12A13	004	19	3.8	221	19	3.33	132	19	4.75							504	16	4	302	16	4	121	17	4.25
6	001489	Nguyễn Đặng Trường Giang	12A13	003	18	3.6	334	25	4.38	123	10	2.5							502	13	3.25	401	12	3	135	16	4
7	001984	Nguyễn Thu Hà	12A13	003	16	3.2	222	20	3.5	133	19	4.75							502	16	4	404	14	3.5	137	18	4.5
8	001870	Hoàng Ngọc Hân	12A13	002	19	3.8	332	26	4.55	124	17	4.25							501	16	4	403	14	3.5	135	19	4.75
9	001622	Nguyễn Đỗ Trung Hiếu	12A13	003	6	1.2	334	19	3.33	123	17	4.25							502	8	2	402	11	2.75	138	18	4.5
10	001661	Dương Minh Hoàng	12A13	003	18	3.6	334	20	3.5	121	13	3.25							504	14	3.5	402	14	3.5	138	18	4.5
11	001641	Đào Gia Huy	12A13	002	17	3.4	332	22	3.85	122	19	4.75							503	16	4	404	11	2.75	137	15	3.75

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
25	001591	Nguyễn Hải Nam	12A2	004	18	3.6	332	27	4.73	131	19	4.75	421	16	4	123	14	3.5									
26	001811	Nguyễn Thị Thanh Ngân	12A2	004	17	3.4	332	24	4.2	133	5	1.25	421	16	4	122	19	4.75									
27	001657	Phạm Thanh Nhật	12A2	001	20	4	333	22	3.85	132	20	5	221	17	4.25	124	16	4									
28	001926	Nguyễn Võ Quỳnh Như	12A2	002	20	4	222	17	2.98	133	20	5	121	19	4.75	212	19	4.75									
29	001803	Trần Đăng Tuấn Phát	12A2	004	19	3.8	334	22	3.85	134	20	5	321	18	4.5	122	16	4									
30	001574	Nguyễn Anh Quân	12A2	004	18	3.6	333	22	3.85	133	20	5	121	17	4.25	121	19	4.75									
31	001549	Phan Vĩnh Quân	12A2	002	18	3.6	221	15	2.63	134	19	4.75	121	17	4.25	212	17	4.25									
32	001598	Trịnh Minh Quân	12A2	004	19	3.8	333	18	3.15	134	18	4.5	121	15	3.75	121	19	4.75									
33	001998	Lê Tấn Tài	12A2	002	18	3.6	223	21	3.68	134	19	4.75	221	17	4.25	212	19	4.75									
34	001666	Trần Kim Thanh	12A2	003	18	3.6	224	20	3.5	131	19	4.75	221	16	4	312	19	4.75									
35	001645	Võ Kim Thắng	12A2	004	20	4	331	24	4.2	133	18	4.5	121	18	4.5	123	18	4.5									
36	001705	Dương Trọng Tấn Thịnh	12A2	003	18	3.6	334	23	4.03	134	18	4.5	421	17	4.25	122	17	4.25									
37	001743	Đặng Huỳnh Trường Thịnh	12A2	003	17	3.4	331	13	2.28	132	7	1.75	121	15	3.75	121	12	3									
38	001677	Nguyễn Cao Đức Tiến	12A2	001	17	3.4	334	25	4.38	132	17	4.25	421	15	3.75	124	15	3.75									
39	001800	Nguyễn Hoàng Tiến	12A2	003	16	3.2	331	24	4.2	134	7	1.75	321	14	3.5	121	12	3									
40	001814	Võ Minh Tiệp	12A2	003	19	3.8	331	20	3.5	131	20	5	321	15	3.75	121	16	4									
41	001667	Nguyễn Minh Trí	12A2	003	19	3.8	221	35	6.13	134	9	2.25	121	17	4.25	112	15	3.75									
42	001831	Huỳnh Thanh Tuấn	12A2	004	16	3.2	221	12	2.1	133	19	4.75	121	18	4.5	112	18	4.5									
43	001925	Phan Long Vĩ	12A2	003	18	3.6	332	25	4.38	134	18	4.5	421	17	4.25	123	18	4.5									
44	001948	Lê Võ Thành Vinh	12A2	004	17	3.4	333	21	3.68	131	16	4	221	17	4.25	123	14	3.5									
45	001522	Nguyễn Vũ Thúy Vy	12A2	001	18	3.6	222	21	3.68	134	20	5	221	17	4.25	112	19	4.75									
46	001776	Quách Ngọc Thảo Vy	12A2	002	19	3.8	334	19	3.33	134	15	3.75	421	16	4	123	20	5									
1	001599	Đoàn Tuấn An	12A3	001	19	3.8	333	23	4.03	132	7	1.75	221	17	4.25	121	17	4.25				303	11	2.75			
2	001892	Trần Ngọc Thanh An	12A3	002	19	3.8	333	19	3.33	132	12	3	121	13	3.25	121	19	4.75				304	14	3.5			
3	001954	Nguyễn Quốc Anh	12A3	001	19	3.8	332	21	3.68	134	13	3.25	221	14	3.5	412	18	4.5				403	12	3			
4	001481	Nguyễn Tuấn Anh	12A3	003	18	3.6	334	24	4.2	131	14	3.5	121	15	3.75	123	13	3.25				301	13	3.25			

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
5	001824	Phạm Thị Hồng Ánh	12A3	002	20	4	332	23	4.03	131	20	5	221	17	4.25	124	16	4				303	14	3.5			
6	001969	Nguyễn Hoài Ân	12A3	001	19	3.8	331	25	4.38	134	19	4.75	321	13	3.25	122	19	4.75				303	16	4			
7	001491	Trần Văn Bách	12A3	004	18	3.6	332	20	3.5	134	19	4.75	121	14	3.5	124	20	5				301	13	3.25			
8	001784	Đặng Võ Gia Bảo	12A3	001	19	3.8	331	19	3.33	132	12	3	221	5	1.25	121	12	3				302	8	2			
9	001985	Trần Gia Bảo	12A3	003	15	3	333	14	2.45	132	9	2.25	121	10	2.5	123	12	3				302	4	1			
10	001668	Nguyễn Hồng Đức	12A3	001	19	3.8	334	17	2.98	131	13	3.25	321	14	3.5	123	14	3.5				302	15	3.75			
11	001592	Nhữ Quang Đức	12A3	002	18	3.6	334	23	4.03	132	20	5	121	16	4	123	15	3.75				302	14	3.5			
12	001978	Trần Ngọc Hiệp	12A3	002	19	3.8	221	19	3.33	134	20	5	121	17	4.25	212	17	4.25				304	14	3.5			
13	001490	Nguyễn Việt Hoàng	12A3	002	17	3.4	331	16	2.8	132	15	3.75	221	13	3.25	124	15	3.75				304	13	3.25			
14	001899	Đông Nhật Huy	12A3	004	20	4	331	26	4.55	133	15	3.75	121	15	3.75	124	18	4.5				303	13	3.25			
15	001809	Kiều Minh Khoa	12A3	003	19	3.8	333	23	4.03	132	15	3.75	321	12	3	123	17	4.25				301	11	2.75			
16	001709	Nguyễn Đăng Khoa	12A3	004	19	3.8	334	21	3.68	132	17	4.25	221	14	3.5	212	17	4.25				402	15	3.75			
17	001721	Lê Minh Kiệt	12A3	002	18	3.6	332	25	4.38	133	17	4.25	421	16	4	123	17	4.25				301	11	2.75			
18	001615	Lê Thùy Linh	12A3	002	19	3.8	334	23	4.03	134	18	4.5	121	17	4.25	122	17	4.25				301	14	3.5			
19	001761	Lê Thị Hồng Loan	12A3	002	18	3.6	222	15	2.63	133	18	4.5	321	16	4	212	16	4				304	13	3.25			
20	001713	Nguyễn Võ Minh Long	12A3	002	12	2.4	332	17	2.98	123	18	4.5	721	12	3	412	15	3.75				404	14	3.5			
21	001684	Hoàng Tuyết Minh	12A3	004	15	3	224	20	3.5	133	18	4.5	121	16	4	112	19	4.75				301	13	3.25			
22	001930	Nguyễn Phúc Lê Minh	12A3	003	20	4	224	17	2.98	134	17	4.25	421	16	4	312	17	4.25				302	11	2.75			
23	001601	Đặng Hoàng Nam	12A3	004	18	3.6	332	25	4.38	131	20	5	121	17	4.25	123	16	4				304	15	3.75			
24	002002	Trần Quỳnh Ngọc	12A3	001	20	4	332	21	3.68	131	20	5	221	17	4.25	122	18	4.5				303	14	3.5			
25	001646	Nguyễn Hữu Nhân	12A3	004	14	2.8	334	26	4.55	133	18	4.5	421	11	2.75	122	18	4.5				304	14	3.5			
26	002001	Nguyễn Thảo Nhi	12A3	004	17	3.4	332	23	4.03	133	19	4.75	321	14	3.5	121	15	3.75				304	13	3.25			
27	001852	Nguyễn Huỳnh Như	12A3	002	14	2.8	331	21	3.68	122	14	3.5	221	13	3.25	212	17	4.25				301	14	3.5			
28	001958	Lê Hoàng Phú	12A3	003	20	4	331	25	4.38	132	19	4.75	221	18	4.5	121	20	5				304	13	3.25			
29	001781	Nhan Thành Phú	12A3	002	19	3.8	332	23	4.03	133	19	4.75	421	15	3.75	122	16	4				303	14	3.5			
30	001674	Nguyễn Hoàng Bảo Phúc	12A3	001	16	3.2	333	12	2.1	132	19	4.75	121	10	2.5	122	15	3.75				303	9	2.25			

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
31	001850	Nguyễn Mai Phương	12A3	002	19	3.8	224	23	4.03	132	20	5	321	16	4	312	20	5				302	15	3.75			
32	001909	Phạm Trung Tài	12A3	003	18	3.6	331	23	4.03	132	19	4.75	321	14	3.5	122	16	4				303	15	3.75			
33	001822	Trần Trí Thọ	12A3	003	17	3.4	334	20	3.5	133	17	4.25	321	12	3	123	14	3.5				302	14	3.5			
34	001701	Nguyễn Anh Thư	12A3	004	19	3.8	331	23	4.03	132	19	4.75	221	17	4.25	124	18	4.5				302	15	3.75			
35	001573	Nguyễn Cao Anh Thư	12A3	004	18	3.6	334	24	4.2	134	19	4.75	221	13	3.25	122	18	4.5				304	15	3.75			
36	001988	Nguyễn Thị Thu Trang	12A3	004	18	3.6	334	25	4.38	134	19	4.75	121	13	3.25	122	14	3.5				302	13	3.25			
37	001867	Nguyễn Trần Quỳnh Trâm	12A3	004	19	3.8	332	23	4.03	132	18	4.5	121	16	4	121	18	4.5				303	16	4			
38	001733	Lê Minh Trí	12A3	004	17	3.4	334	20	3.5	131	16	4	321	13	3.25	124	16	4				301	13	3.25			
39	001906	Phạm Lê Minh Trung	12A3	002	19	3.8	334	16	2.8	131	16	4	421	17	4.25	124	13	3.25				301	9	2.25			
40	001587	Ngô Xuân Trường	12A3	003	16	3.2	331	19	3.33	134	19	4.75	421	11	2.75	124	18	4.5				302	14	3.5			
41	001953	Lê Thị Thanh Tuyền	12A3	004	17	3.4	332	21	3.68	132	15	3.75	121	16	4	122	11	2.75				301	10	2.5			
42	001937	Ngô Thanh Vi	12A3	002	18	3.6	333	26	4.55	131	20	5	421	17	4.25	124	17	4.25				301	16	4			
43	001753	Trương Quốc Vinh	12A3	002	15	3	332	25	4.38	133	19	4.75	421	11	2.75	122	18	4.5				302	14	3.5			
44	001565	Nguyễn Huỳnh Bảo Vy	12A3	001	19	3.8	224	17	2.98	133	19	4.75	321	19	4.75	212	20	5				302	16	4			
1	001504	Khương Vũ Tuyết An	12A4	001	18	3.6	222	13	2.28	133	19	4.75	321	15	3.75	112	18	4.5							138	19	4.75
2	001726	Đặng Quỳnh Anh	12A4	002	19	3.8	223	27	4.73	134	18	4.5	121	17	4.25	412	19	4.75							137	19	4.75
3	001559	Trần Quế Anh	12A4	002	18	3.6	221	16	2.8	133	16	4	321	16	4	412	11	2.75							136	18	4.5
4	001772	Lâm Gia Bảo	12A4	002	13	2.6	221	24	4.2	131	15	3.75	121	9	2.25	212	17	4.25							136	17	4.25
5	001631	Thái Thị Ngọc Bích	12A4	004	20	4	223	13	2.28	133	18	4.5	321	16	4	412	19	4.75							136	19	4.75
6	001727	Lê Hoàng Bảo Châu	12A4	001	19	3.8	222	18	3.15	131	18	4.5	421	15	3.75	112	15	3.75							136	19	4.75
7	001757	Nguyễn Lê Ngọc Châu	12A4	001	16	3.2	224	14	2.45	132	15	3.75	421	12	3	312	16	4							136	18	4.5
8	001802	Lê Hoàng Danh	12A4	001	19	3.8	222	19	3.33	133	17	4.25	121	17	4.25	412	18	4.5							136	14	3.5
9	001697	Cao Hoàng Nhật Duy	12A4	003	17	3.4	222	17	2.98	132	18	4.5	221	16	4	212	19	4.75							138	14	3.5
10	001698	Nguyễn Huỳnh Hà Duyên	12A4	002	19	3.8	223	15	2.63	131	20	5	421	17	4.25	212	16	4							137	19	4.75
11	001521	Mã Gia Huy	12A4	001	16	3.2	334	21	3.68	131	18	4.5	121	17	4.25	121	16	4							136	19	4.75
12	001893	Nguyễn Gia Huy	12A4	004	17	3.4	332	26	4.55	131	16	4	421	16	4	123	16	4							137	18	4.5

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
13	001608	Bùi Minh Khang	12A4	003	19	3.8	222	21	3.68	134	15	3.75	421	15	3.75	312	18	4.5							135	20	5
14	001579	Đỗ Phúc Khang	12A4	003	20	4	333	25	4.38	134	19	4.75	321	16	4	122	11	2.75							136	19	4.75
15	001876	Bùi Nguyễn Minh Khôi	12A4	003	20	4	223	18	3.15	134	19	4.75	421	16	4	412	18	4.5							135	18	4.5
16	001470	Nguyễn Nhật Anh Kiệt	12A4	001	17	3.4	332	20	3.5	134	19	4.75	321	16	4	124	14	3.5							137	19	4.75
17	001474	Bùi Thị Kha Lan	12A4	004	16	3.2	224	21	3.68	131	19	4.75	421	18	4.5	412	20	5							136	19	4.75
18	001746	Trần Thị Ngọc Lan	12A4	002	18	3.6	222	19	3.33	133	19	4.75	221	18	4.5	412	18	4.5							135	17	4.25
19	001507	Trần Tổng Mỹ Linh	12A4	004	20	4	333	25	4.38	131	19	4.75	321	18	4.5	121	17	4.25							135	18	4.5
20	001912	Lưu Chúc Loan	12A4	004	14	2.8	332	24	4.2	131	13	3.25	321	10	2.5	122	12	3							136	19	4.75
21	001812	Trần Xuân Long	12A4	001	17	3.4	222	19	3.33	134	20	5	121	17	4.25	112	18	4.5							135	19	4.75
22	001498	Phạm Lê Thảo Ly	12A4	004	18	3.6	221	15	2.63	132	16	4	221	14	3.5	412	17	4.25							137	19	4.75
23	001505	Trương Hải My	12A4	002	19	3.8	222	22	3.85	134	14	3.5	421	17	4.25	312	17	4.25							137	16	4
24	001649	Nguyễn Gia Nghi	12A4	001	18	3.6	224	22	3.85	133	18	4.5	521	17	4.25	124	17	4.25							137	19	4.75
25	001567	Thạch Thị Quỳnh Như	12A4	004	15	3	223	15	2.63	132	15	3.75	121	11	2.75	412	14	3.5							138	15	3.75
26	001792	Phan Nguyễn Thanh Phong	12A4	004	19	3.8	224	14	2.45	133	20	5	321	18	4.5	112	19	4.75							135	20	5
27	001780	Văn Nhật Phong	12A4	003	10	2	223	16	2.8	131	7	1.75	221	11	2.75	312	13	3.25							138	12	3
28	001836	Nguyễn Lâm Trọng Phúc	12A4	002	17	3.4	221	15	2.63	133	9	2.25	221	17	4.25	312	18	4.5							136	19	4.75
29	001644	Trần Thanh Phúc	12A4	001	16	3.2	224	13	2.28	134	18	4.5	221	19	4.75	312	19	4.75							136	19	4.75
30	001755	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	12A4	001	19	3.8	224	26	4.55	131	20	5	221	17	4.25	312	20	5							135	19	4.75
31	001887	Trần Thị Nhã Quỳnh	12A4	002	20	4	223	22	3.85	133	18	4.5	221	17	4.25	212	19	4.75							136	20	5
32	001777	Nguyễn Đoàn Thanh Tâm	12A4	001	18	3.6	332	21	3.68	121	17	4.25	221	14	3.5	112	18	4.5							138	20	5
33	001752	Nguyễn Huỳnh Thanh Thảo	12A4	004	20	4	221	23	4.03	132	20	5	221	15	3.75	212	17	4.25							136	18	4.5
34	001502	Huỳnh Hoa Thuận	12A4	004	18	3.6	221	20	3.5	134	19	4.75	221	18	4.5	212	19	4.75							135	19	4.75
35	001996	Lê Kim Thùy	12A4	004	18	3.6	221	18	3.15	131	18	4.5	321	17	4.25	412	18	4.5							136	19	4.75
36	001477	Huỳnh Nữ Thu Trang	12A4	004	17	3.4	331	21	3.68	121	15	3.75	321	13	3.25	212	6	1.5							136	12	3
37	001914	Nguyễn Thành Trí	12A4	001	20	4	332	27	4.73	134	19	4.75	221	17	4.25	121	16	4							136	18	4.5
38	001510	Hồ Trần Ngọc Trinh	12A4	003	18	3.6	223	15	2.63	133	20	5	321	17	4.25	212	17	4.25							136	17	4.25

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
39	001884	Lê Thị Thanh Trúc	12A4	002	18	3.6	222	20	3.5	133	17	4.25	321	17	4.25	112	19	4.75							135	19	4.75
40	001993	Trần Đình Tuấn Tú	12A4	003	19	3.8	221	22	3.85	132	10	2.5	221	14	3.5	412	19	4.75							135	18	4.5
41	001611	Điền Khánh Vy	12A4	001	18	3.6	221	15	2.63	131	18	4.5	221	17	4.25	112	18	4.5							136	19	4.75
42	001524	Lâm Thúy Vy	12A4	003	19	3.8	222	20	3.5	132	19	4.75	121	17	4.25	312	19	4.75							135	19	4.75
43	001917	Lê Trần Khánh Vy	12A4	002	18	3.6	224	12	2.1	131	13	3.25	321	13	3.25	212	9	2.25							138	19	4.75
1	001735	Nguyễn Tấn An	12A5	003	19	3.8	333	24	4.2	131	19	4.75				123	16	4	703	16	4	304	15	3.75			
2	001496	Nguyễn Văn Nam Anh	12A5	003	17	3.4	224	18	3.15	132	7	1.75				112	17	4.25	704	13	3.25	304	7	1.75			
3	001758	Nguyễn Tất Cẩm	12A5	001	18	3.6	331	20	3.5	133	19	4.75				412	16	4	701	12	3	404	13	3.25			
4	001527	Vô Nguyên Như Định	12A5	001	17	3.4	332	20	3.5	133	12	3				123	17	4.25	702	16	4	301	14	3.5			
5	001759	Nguyễn Tất Đồng	12A5	003	17	3.4	331	23	4.03	134	19	4.75				124	16	4	703	13	3.25	301	16	4			
6	001924	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	12A5	001	16	3.2	334	27	4.73	133	11	2.75				124	18	4.5	702	16	4	302	7	1.75			
7	001858	Văn Ngọc Kim Hiền	12A5	002	18	3.6	333	24	4.2	132	18	4.5				123	16	4	704	12	3	303	12	3			
8	001940	Nguyễn Ban Mai Hoàng	12A5	001	17	3.4	221	22	3.85	133	4	1				312	18	4.5	704	16	4	301	8	2			
9	001551	Nguyễn Phi Hùng	12A5	003	16	3.2	224	15	2.63	132	19	4.75				112	19	4.75	501	16	4	402	14	3.5			
10	001949	Phạm Quang Huy	12A5	003	19	3.8	332	21	3.68	133	16	4				124	19	4.75	702	13	3.25	303	16	4			
11	001540	Trương Gia Hy	12A5	002	17	3.4	223	11	1.93	122	15	3.75				412	17	4.25	503	14	3.5	303	15	3.75			
12	001882	Nguyễn Bảo Khang	12A5	003	18	3.6	331	19	3.33	131	17	4.25				121	15	3.75	704	13	3.25	302	14	3.5			
13	001675	Nguyễn Minh Khang	12A5	002	16	3.2	331	26	4.55	133	18	4.5				122	16	4	702	13	3.25	304	15	3.75			
14	001467	Lê Quốc Khánh	12A5	004	14	2.8	333	17	2.98	132	7	1.75				312	17	4.25	704	13	3.25	402	11	2.75			
15	001730	Lê Hoàng Lân	12A5	003	17	3.4	331	22	3.85	133	8	2				124	18	4.5	701	13	3.25	304	14	3.5			
16	001935	Nguyễn Phi Long	12A5	004	18	3.6	333	20	3.5	134	18	4.5				123	15	3.75	702	14	3.5	304	10	2.5			
17	001980	Nguyễn Trọng Thiên Long	12A5	001	17	3.4	334	25	4.38	133	18	4.5				122	17	4.25	704	15	3.75	302	12	3			
18	001570	Tô Hoàng Long	12A5	003	17	3.4	222	15	2.63	133	18	4.5				212	17	4.25	703	14	3.5	301	14	3.5			
19	001807	Phạm Trần Khánh Ly	12A5	003	15	3	333	23	4.03	131	19	4.75				121	15	3.75	704	13	3.25	302	13	3.25			
20	001883	Nguyễn Thị Hạ Mi	12A5	002	17	3.4	222	18	3.15	132	13	3.25				112	16	4	502	11	2.75	401	12	3			
21	001455	Đoàn Thùy My	12A5	002	10	2	222	22	3.85	133	11	2.75				212	19	4.75	702	15	3.75	303	9	2.25			

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
22	001844	Nguyễn Sơn Nam	12A5	001	18	3.6	332	22	3.85	134	19	4.75				121	17	4.25	703	16	4	301	16	4			
23	001853	Phạm Ngô Tường Nghi	12A5	Vắng	0	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng				Vắng	Vắng	#####	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
24	001866	Trần Hà Bảo Nguyên	12A5	002	14	2.8	334	18	3.15	133	16	4				122	16	4	704	13	3.25	302	13	3.25			
25	001760	Dương Hoài Nhân	12A5	002	18	3.6	334	23	4.03	131	17	4.25				123	16	4	701	15	3.75	303	6	1.5			
26	001868	Huỳnh Ngọc Nhi	12A5	002	15	3	333	17	2.98	131	15	3.75				123	15	3.75	703	14	3.5	304	12	3			
27	001621	Lê Thị Linh Nhi	12A5	003	14	2.8	332	20	3.5	134	18	4.5				122	16	4	703	16	4	301	13	3.25			
28	001536	Hoàng Ngọc Phúc	12A5	003	19	3.8	331	23	4.03	131	19	4.75				124	16	4	703	15	3.75	304	15	3.75			
29	001741	Nguyễn Thanh Sơn	12A5	001	19	3.8	223	31	5.43	133	18	4.5				212	16	4	704	15	3.75	301	10	2.5			
30	001785	Trần Ngọc Tài	12A5	002	16	3.2	334	27	4.73	133	9	2.25				124	16	4	702	16	4	302	9	2.25			
31	001804	Đàm Phương Thảo	12A5	001	12	2.4	224	15	2.63	134	7	1.75				212	16	4	702	12	3	303	8	2			
32	001983	Lý Mai Thủy Tiên	12A5	002	19	3.8	331	18	3.15	134	19	4.75				123	19	4.75	702	16	4	302	13	3.25			
33	001933	Nguyễn Ngọc Bảo Tiên	12A5	001	18	3.6	334	27	4.73	132	19	4.75				124	18	4.5	703	14	3.5	303	14	3.5			
34	001874	Mai Ngọc Trang	12A5	004	17	3.4	334	21	3.68	131	19	4.75				124	17	4.25	702	14	3.5	301	16	4			
35	001716	Nguyễn Thị Thùy Trang	12A5	003	18	3.6	334	27	4.73	131	19	4.75				123	16	4	703	16	4	304	14	3.5			
36	001494	Lê Minh Trí	12A5	001	18	3.6	334	19	3.33	131	18	4.5				122	19	4.75	703	15	3.75	304	15	3.75			
37	001829	Tạ Việt Trí	12A5	003	16	3.2	334	29	5.08	132	20	5				123	15	3.75	703	16	4	304	16	4			
38	001652	Trần Ngọc Thiên Triều	12A5	001	19	3.8	222	18	3.15	133	13	3.25				312	15	3.75	501	15	3.75	403	12	3			
39	001728	Phan Hoàng Anh Tuấn	12A5	003	18	3.6	222	17	2.98	134	16	4				312	18	4.5	702	16	4	301	10	2.5			
40	001682	Trần Thị Bích Tuyền	12A5	004	17	3.4	331	26	4.55	133	19	4.75				121	15	3.75	703	13	3.25	302	15	3.75			
41	001623	Nguyễn Hoàng Việt	12A5	002	15	3	331	24	4.2	134	15	3.75				122	17	4.25	704	11	2.75	301	15	3.75			
42	001703	Nguyễn Lê Thanh Vy	12A5	003	17	3.4	222	20	3.5	133	18	4.5				112	16	4	502	16	4	403	14	3.5			
43	001604	Nguyễn Ngọc Tường Vy	12A5	002	15	3	221	21	3.68	132	9	2.25				212	14	3.5	504	14	3.5	402	13	3.25			
1	001888	Tăng Thị Thúy An	12A6	003	20	4	331	21	3.68	134	12	3				312	17	4.25	702	15	3.75				121	15	3.75
2	001594	Nguyễn Thiên Ân	12A6	002	15	3	224	9	1.58	134	19	4.75				312	16	4	504	16	4				123	11	2.75
3	001898	Trương Thanh Bảo	12A6	004	19	3.8	333	22	3.85	131	20	5				123	18	4.5	703	15	3.75				138	18	4.5
4	001768	Phan Hạo Duy	12A6	003	16	3.2	224	22	3.85	132	19	4.75				112	17	4.25	503	16	4				121	15	3.75

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
5	001643	Ngô Thùy Dương	12A6	001	17	3.4	224	18	3.15	134	16	4				124	20	5	502	16	4				135	18	4.5
6	001708	Nguyễn Thùy Ánh Dương	12A6	002	18	3.6	332	23	4.03	134	18	4.5				121	20	5	701	15	3.75				138	20	5
7	001616	Đặng Gia Hân	12A6	002	18	3.6	223	24	4.2	121	13	3.25				412	17	4.25	502	16	4				137	19	4.75
8	001856	Đình Gia Hân	12A6	Vắng	0	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng				Vắng	Vắng	#####	Vắng	Vắng	Vắng				Vắng	Vắng	Vắng
9	001897	Nguyễn Trần Trọng Hiếu	12A6	003	18	3.6	334	27	4.73	134	14	3.5				123	17	4.25	704	10	2.5				137	19	4.75
10	001706	Lâm Nhựt Huy	12A6	001	13	2.6	333	30	5.25	131	15	3.75				312	17	4.25	702	14	3.5				122	13	3.25
11	001787	Võ Thị Quỳnh Hương	12A6	002	18	3.6	222	17	2.98	134	19	4.75				122	19	4.75	504	16	4				136	19	4.75
12	001613	Nguyễn Minh Kha	12A6	001	17	3.4	222	13	2.28	132	14	3.5				112	18	4.5	701	14	3.5				137	17	4.25
13	001774	Nguyễn Trần Anh Khoa	12A6	003	18	3.6	224	19	3.33	134	19	4.75				412	18	4.5	702	16	4				137	18	4.5
14	001478	Trần Hoàng Anh Kiệt	12A6	004	18	3.6	333	21	3.68	132	19	4.75				412	19	4.75	703	13	3.25				124	20	5
15	001773	Hoàng Ngọc Thanh Liên	12A6	001	18	3.6	333	28	4.9	131	18	4.5				121	17	4.25	701	16	4				137	18	4.5
16	001783	Đặng Ngọc Hoàng Long	12A6	001	19	3.8	333	21	3.68	134	17	4.25				123	17	4.25	704	16	4				135	20	5
17	001508	Phạm Phước Lộc	12A6	002	16	3.2	224	17	2.98	131	20	5				312	17	4.25	504	16	4				122	17	4.25
18	001486	Nguyễn Thị Ngọc Mai	12A6	002	17	3.4	223	13	2.28	134	19	4.75				312	18	4.5	701	16	4				138	19	4.75
19	001790	Trần Ngọc Mai	12A6	004	19	3.8	224	14	2.45	134	19	4.75				312	17	4.25	704	15	3.75				136	19	4.75
20	002003	Phạm Hồng Ngân	12A6	001	19	3.8	331	24	4.2	132	17	4.25				122	18	4.5	701	14	3.5				136	18	4.5
21	001823	Nguyễn Quỳnh Thanh Ngọc	12A6	002	16	3.2	223	20	3.5	132	18	4.5				212	18	4.5	702	15	3.75				137	18	4.5
22	001689	Nguyễn Thị Yên Nhi	12A6	004	15	3	331	20	3.5	134	10	2.5				412	17	4.25	704	14	3.5				121	16	4
23	001610	Phạm Ngọc Nhi	12A6	004	18	3.6	224	19	3.33	133	17	4.25				212	19	4.75	704	16	4				136	19	4.75
24	001558	Nguyễn Ngọc Kim Như	12A6	001	18	3.6	222	18	3.15	131	20	5				112	19	4.75	702	16	4				135	19	4.75
25	001840	Trương Minh Phong	12A6	003	15	3	331	26	4.55	131	19	4.75				412	17	4.25	702	14	3.5				124	16	4
26	001614	Nguyễn Nhật Thiên Phú	12A6	003	10	2	332	17	2.98	133	5	1.25				212	10	2.5	701	10	2.5				123	11	2.75
27	001808	Nguyễn Trần Thiên Phúc	12A6	002	19	3.8	221	23	4.03	134	19	4.75				312	18	4.5	501	16	4				124	16	4
28	001642	Lưu Minh Quyền	12A6	002	19	3.8	331	25	4.38	131	19	4.75				412	19	4.75	704	15	3.75				124	15	3.75
29	001548	Nguyễn Đặng Diệp Sơn	12A6	002	18	3.6	333	22	3.85	132	19	4.75				123	20	5	703	12	3				138	19	4.75
30	001712	Phạm Sỹ Hồng Sơn	12A6	003	18	3.6	333	21	3.68	134	15	3.75				312	17	4.25	704	14	3.5				123	12	3

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
31	001749	Phan Lê Anh Tài	12A6	003	18	3.6	333	24	4.2	134	17	4.25				312	18	4.5	703	15	3.75				121	16	4
32	001838	Dương Quốc Thành	12A6	002	15	3	332	21	3.68	134	19	4.75				212	20	5	701	16	4				121	13	3.25
33	001928	Võ Ngọc Bảo Thi	12A6	004	17	3.4	333	24	4.2	133	19	4.75				121	19	4.75	701	16	4				137	19	4.75
34	001815	Trần Minh Thiện	12A6	003	18	3.6	332	21	3.68	133	17	4.25				412	15	3.75	701	13	3.25				122	14	3.5
35	001545	Trần Quốc Thịnh	12A6	003	18	3.6	222	15	2.63	133	20	5				122	17	4.25	502	16	4				135	20	5
36	001626	Phạm Thị Hoài Thương	12A6	003	17	3.4	333	20	3.5	131	13	3.25				312	17	4.25	701	14	3.5				123	14	3.5
37	001903	Bùi Mai Trang	12A6	001	13	2.6	334	19	3.33	131	7	1.75				112	7	1.75	701	11	2.75				122	12	3
38	001994	Hồ Thanh Tú	12A6	001	20	4	334	26	4.55	134	19	4.75				121	16	4	701	16	4				137	19	4.75
39	001506	Nguyễn Ngọc Luân Vũ	12A6	004	16	3.2	331	23	4.03	132	16	4				412	17	4.25	701	16	4				124	14	3.5
40	001669	Cao Thị Hoàng Yến	12A6	004	17	3.4	222	20	3.5	134	11	2.75				112	18	4.5	701	15	3.75				136	13	3.25
1	001971	Phan Nguyễn Phương An	12A7	004	16	3.2	223	16	2.8	132	20	5	821	6	1.5							302	9	2.25	122	15	3.75
2	001830	Dương Hoàng Minh Anh	12A7	004	17	3.4	223	19	3.33	134	16	4	521	8	2							401	15	3.75	137	15	3.75
3	001944	Hồ Nguyễn Quỳnh Anh	12A7	001	19	3.8	222	15	2.63	132	17	4.25	821	13	3.25							304	7	1.75	123	15	3.75
4	001585	Nguyễn Quỳnh Anh	12A7	001	15	3	222	12	2.1	131	14	3.5	621	10	2.5							303	11	2.75	121	15	3.75
5	001862	Nguyễn Thanh Bình	12A7	001	17	3.4	221	16	2.8	133	16	4	521	12	3							301	14	3.5	122	12	3
6	001860	Nguyễn Đoàn Thy Cẩm	12A7	001	19	3.8	223	19	3.33	134	19	4.75	821	17	4.25							303	16	4	121	18	4.5
7	001970	Phạm Bảo Châu	12A7	004	20	4	223	20	3.5	131	19	4.75	721	19	4.75							304	15	3.75	121	16	4
8	001683	Lê Phúc Đạt	12A7	001	19	3.8	334	24	4.2	132	20	5	321	17	4.25							404	14	3.5	138	19	4.75
9	001624	Nguyễn Hoàng Gia Hân	12A7	002	15	3	333	19	3.33	131	19	4.75	821	13	3.25							403	15	3.75	121	16	4
10	001658	Nguyễn Công Huy	12A7	003	15	3	223	13	2.28	134	19	4.75	821	12	3							301	15	3.75	123	13	3.25
11	001939	Phạm Gia Huy	12A7	001	18	3.6	334	20	3.5	121	11	2.75	521	8	2							401	8	2	136	19	4.75
12	001734	Nguyễn Hoàng Anh Kiệt	12A7	002	17	3.4	334	18	3.15	121	13	3.25	221	14	3.5							304	12	3	136	20	5
13	001839	Nguyễn Hà Quế Lam	12A7	002	20	4	223	18	3.15	132	20	5	821	18	4.5							304	16	4	124	17	4.25
14	001469	Hoàng Nguyễn Hải Long	12A7	001	14	2.8	334	18	3.15	133	10	2.5	521	8	2							403	9	2.25	124	13	3.25
15	001740	Nguyễn Vũ Luân	12A7	001	20	4	224	16	2.8	133	18	4.5	621	17	4.25							402	15	3.75	137	18	4.5
16	001596	Nguyễn Ngọc Thảo My	12A7	001	20	4	334	25	4.38	124	15	3.75	221	16	4							301	16	4	138	19	4.75

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
17	001896	Nguyễn Phan Thúy Nga	12A7	003	20	4	223	14	2.45	134	19	4.75	721	17	4.25							301	16	4	121	18	4.5
18	001696	Hồ Thị Ngân	12A7	002	20	4	222	18	3.15	134	19	4.75	621	18	4.5							302	16	4	124	18	4.5
19	001982	Huỳnh Thiên Ngân	12A7	003	19	3.8	222	17	2.98	131	19	4.75	521	13	3.25							303	13	3.25	124	14	3.5
20	001886	Lê Kim Ngân	12A7	001	19	3.8	223	13	2.28	131	18	4.5	621	18	4.5							304	14	3.5	122	16	4
21	001535	Bùi Huỳnh Thảo Như	12A7	001	19	3.8	224	14	2.45	131	18	4.5	721	15	3.75							304	15	3.75	122	18	4.5
22	001751	Trần Trịnh Duy Phong	12A7	003	17	3.4	221	19	3.33	132	19	4.75	821	13	3.25							304	9	2.25	124	16	4
23	001806	Dương Hồng Phúc	12A7	004	17	3.4	221	19	3.33	131	18	4.5	521	12	3							302	15	3.75	123	13	3.25
24	001519	Huỳnh Thị Nhã Phương	12A7	002	19	3.8	333	24	4.2	132	17	4.25	621	14	3.5							403	11	2.75	121	14	3.5
25	001973	Dương Đăng Quang	12A7	002	18	3.6	332	23	4.03	134	20	5	721	17	4.25							401	14	3.5	123	15	3.75
26	001977	Nguyễn Trần Hoàng Quân	12A7	003	15	3	333	21	3.68	122	18	4.5	321	15	3.75							303	11	2.75	136	15	3.75
27	001894	Lê Nguyễn Như Quỳnh	12A7	002	17	3.4	224	18	3.15	132	19	4.75	721	14	3.5							304	14	3.5	121	13	3.25
28	001638	Thạch sanh	12A7	002	17	3.4	332	19	3.33	123	8	2	521	9	2.25							303	11	2.75	122	12	3
29	001976	Phạm Tấn Tài	12A7	002	15	3	331	21	3.68	121	12	3	521	9	2.25							403	14	3.5	138	15	3.75
30	001589	Vũ Tiến Thành	12A7	001	17	3.4	332	21	3.68	134	18	4.5	621	11	2.75							401	13	3.25	122	12	3
31	001974	Phan Diệu Thảo	12A7	003	17	3.4	224	26	4.55	132	17	4.25	621	13	3.25							301	10	2.5	123	13	3.25
32	001552	Nguyễn Thị Minh Thư	12A7	001	18	3.6	224	13	2.28	133	18	4.5	721	14	3.5							304	12	3	124	13	3.25
33	001673	Đặng Cát Tiên	12A7	004	18	3.6	221	22	3.85	133	19	4.75	621	19	4.75							301	16	4	122	15	3.75
34	001947	Nguyễn Đình Tiến	12A7	004	19	3.8	222	14	2.45	133	19	4.75	721	15	3.75							403	16	4	136	18	4.5
35	001488	Nguyễn Bá Toàn	12A7	004	18	3.6	332	18	3.15	131	12	3	821	5	1.25							402	8	2	121	12	3
36	001620	Nguyễn Thị Bé Trâm	12A7	003	19	3.8	221	18	3.15	133	18	4.5	721	15	3.75							302	15	3.75	121	17	4.25
37	001910	Nguyễn Minh Trí	12A7	003	17	3.4	332	24	4.2	121	16	4	221	16	4							304	15	3.75	135	17	4.25
38	001526	Vũ Danh Trọng	12A7	001	14	2.8	332	20	3.5	134	11	2.75	521	10	2.5							404	13	3.25	122	10	2.5
39	001456	Mai Mạnh Trương	12A7	002	13	2.6	331	17	2.98	133	10	2.5	621	11	2.75							403	11	2.75	121	11	2.75
40	001556	Nguyễn Minh Trường	12A7	001	14	2.8	331	24	4.2	122	11	2.75	821	8	2							303	9	2.25	123	10	2.5
41	001566	Nguyễn Thị Thu Vân	12A7	002	19	3.8	223	21	3.68	134	18	4.5	421	16	4							302	15	3.75	135	19	4.75
42	001863	Lê Thế Việt	12A7	003	18	3.6	331	20	3.5	131	19	4.75	621	15	3.75							402	11	2.75	124	14	3.5

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
43	001694	Hoàng Quang Vinh	12A7	004	17	3.4	223	12	2.1	132	13	3.25	521	16	4							404	13	3.25	136	17	4.25
1	001464	Trần Ngọc Khánh An	12A8	003	18	3.6	223	18	3.15	131	15	3.75	621	16	4							404	11	2.75	135	19	4.75
2	001891	Lê Ngô Tuấn Anh	12A8	001	20	4	224	28	4.9	131	18	4.5	221	17	4.25							301	14	3.5	136	16	4
3	001920	Trần Gia Ân	12A8	003	16	3.2	223	13	2.28	132	18	4.5	521	16	4							301	12	3	124	17	4.25
4	001748	Nguyễn Đình Hoàng Bảo	12A8	001	15	3	333	20	3.5	132	16	4	421	16	4							402	15	3.75	135	19	4.75
5	001581	Trần Gia Bảo	12A8	001	19	3.8	221	19	3.33	131	17	4.25	721	17	4.25							304	15	3.75	122	18	4.5
6	001788	Nguyễn Hồ Quốc Danh	12A8	003	16	3.2	223	13	2.28	133	19	4.75	821	15	3.75							302	14	3.5	122	15	3.75
7	001833	Lê Quang Đạt	12A8	001	17	3.4	224	20	3.5	131	18	4.5	721	15	3.75							401	15	3.75	138	18	4.5
8	001482	Nguyễn Thành Đạt	12A8	100	12	6	120	19	3.33	129			123	4	2							405	15	3	130	12	3
9	001586	Trần Tiến Thành Đạt	12A8	004	20	4	223	11	1.93	131	19	4.75	521	16	4							301	15	3.75	123	13	3.25
10	001724	Võ Nguyễn Ngọc Hân	12A8	001	17	3.4	332	19	3.33	124	12	3	821	16	4							404	4	1	137	15	3.75
11	001562	Nguyễn Gia Hoàng	12A8	004	19	3.8	221	21	3.68	131	16	4	721	7	1.75							302	13	3.25	124	14	3.5
12	001729	Trần Đồng Huy Hoàng	12A8	003	14	2.8	221	18	3.15	131	19	4.75	221	18	4.5							302	15	3.75	138	19	4.75
13	001618	Nguyễn Mai Huyền	12A8	002	16	3.2	223	18	3.15	131	15	3.75	821	15	3.75							301	15	3.75	124	16	4
14	001818	Trần Gia Hưng	12A8	001	15	3	224	11	1.93	133	19	4.75	621	14	3.5							303	16	4	121	17	4.25
15	001764	Võ Nguyễn Xuân Hương	12A8	004	17	3.4	223	24	4.2	131	19	4.75	521	11	2.75							402	12	3	137	20	5
16	001901	Sơn Đăng Khoa	12A8	002	19	3.8	222	21	3.68	132	17	4.25	821	15	3.75							304	11	2.75	122	13	3.25
17	001564	Đồng Văn Anh Khôi	12A8	003	20	4	334	19	3.33	133	19	4.75	421	19	4.75							303	15	3.75	121	14	3.5
18	001981	Lê Minh Khôi	12A8	002	18	3.6	221	21	3.68	133	7	1.75	621	8	2							301	9	2.25	124	11	2.75
19	001497	Bùi Thảo Ly	12A8	003	19	3.8	223	19	3.33	134	19	4.75	721	19	4.75							303	16	4	124	17	4.25
20	001647	Trần Ngọc Minh	12A8	003	18	3.6	221	22	3.85	132	15	3.75	621	10	2.5							304	13	3.25	121	17	4.25
21	001554	Lê Thị Ánh Ngọc	12A8	004	18	3.6	223	18	3.15	133	18	4.5	821	16	4							303	15	3.75	122	15	3.75
22	001700	Ngô Thị Thảo Nguyên	12A8	002	20	4	223	24	4.2	134	16	4	821	15	3.75							401	14	3.5	135	19	4.75
23	001688	Nguyễn Thiện Nhân	12A8	002	17	3.4	221	16	2.8	131	19	4.75	821	14	3.5							303	14	3.5	123	16	4
24	001718	Ma Thị Khánh Nhi	12A8	001	19	3.8	223	21	3.68	132	19	4.75	521	18	4.5							402	15	3.75	137	19	4.75
25	001555	Châu Thảo Như	12A8	003	19	3.8	222	14	2.45	131	18	4.5	721	12	3							401	12	3	137	19	4.75

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
26	001722	Võ Kiều Như Phúc	12A8	002	18	3.6	223	20	3.5	133	18	4.5	621	13	3.25							402	13	3.25	138	19	4.75
27	001820	Lê Khánh Quỳnh	12A8	001	16	3.2	222	15	2.63	132	14	3.5	721	12	3							304	11	2.75	122	15	3.75
28	001629	Hoàng Gia Thạch	12A8	004	17	3.4	222	15	2.63	132	20	5	821	18	4.5							403	14	3.5	135	19	4.75
29	001908	Nguyễn Việt Thành	12A8	003	19	3.8	221	13	2.28	134	13	3.25	621	19	4.75							402	12	3	138	17	4.25
30	001503	Sâm Thị Thanh Thảo	12A8	001	19	3.8	224	12	2.1	133	19	4.75	821	14	3.5							301	15	3.75	121	17	4.25
31	001485	Trương Thị Thanh Thảo	12A8	001	14	2.8	221	15	2.63	133	8	2	621	6	1.5							404	10	2.5	137	16	4
32	001715	Nguyễn Trần Anh Thế	12A8	004	17	3.4	221	11	1.93	133	18	4.5	821	14	3.5							401	11	2.75	138	18	4.5
33	001546	Nguyễn Minh Thư	12A8	004	17	3.4	221	19	3.33	132	18	4.5	821	14	3.5							401	13	3.25	138	20	5
34	001890	Trần Minh Tiến	12A8	003	17	3.4	221	21	3.68	132	18	4.5	821	16	4							303	16	4	122	17	4.25
35	001832	Phan Bùi Bảo Trâm	12A8	001	18	3.6	222	13	2.28	132	17	4.25	621	14	3.5							304	13	3.25	124	16	4
36	001750	Lê Huỳnh Phương Trinh	12A8	003	17	3.4	222	19	3.33	134	18	4.5	721	12	3							303	15	3.75	122	12	3
37	001841	Nguyễn Thành Trung	12A8	004	18	3.6	222	13	2.28	131	18	4.5	521	13	3.25							303	12	3	123	14	3.5
38	001877	Phạm Trọng Trường	12A8	003	18	3.6	221	18	3.15	132	19	4.75	821	17	4.25							301	15	3.75	121	18	4.5
39	001487	Nguyễn Phương Uyên	12A8	003	14	2.8	334	23	4.03	124	17	4.25	721	8	2							302	9	2.25	122	14	3.5
40	001797	Nguyễn Huỳnh Yến Vân	12A8	004	19	3.8	223	26	4.55	131	19	4.75	721	18	4.5							304	16	4	124	19	4.75
41	001927	Huỳnh Ngọc Phương Vy	12A8	001	12	2.4	221	20	3.5	132	10	2.5	621	12	3							302	10	2.5	121	17	4.25
42	001795	Huỳnh Nguyễn Xuân Vy	12A8	001	10	2	222	16	2.8	132	17	4.25	621	13	3.25							303	8	2	124	12	3
43	001517	Lê Phương Vy	12A8	001	15	3	222	16	2.8	133	15	3.75	521	12	3							302	14	3.5	123	14	3.5
1	001872	Bùi Nguyễn Thái Hoàng Anh	12A9	003	19	3.8	334	26	4.55	124	17	4.25	721	11	2.75							401	8	2	136	20	5
2	001632	Đông Thị Vàng Anh	12A9	002	13	2.6	332	26	4.55	131	16	4	721	10	2.5							403	12	3	124	16	4
3	001582	Hàm Tuấn Anh	12A9	004	19	3.8	331	21	3.68	132	14	3.5	621	16	4							403	11	2.75	124	12	3
4	001699	Phí Phương Anh	12A9	004	14	2.8	333	20	3.5	131	19	4.75	721	8	2							404	11	2.75	123	18	4.5
5	001915	Nguyễn Trường Gia Bảo	12A9	001	19	3.8	334	19	3.33	124	9	2.25	521	17	4.25							403	15	3.75	137	17	4.25
6	001516	Nguyễn Nghiêm Bảo Bình	12A9	004	19	3.8	224	22	3.85	134	11	2.75	821	9	2.25							403	10	2.5	136	14	3.5
7	001569	Kiều Ngọc Diễm	12A9	002	17	3.4	331	25	4.38	123	13	3.25	821	15	3.75							404	9	2.25	137	18	4.5
8	001851	Lương Trần Quỳnh Hoa	12A9	002	17	3.4	331	24	4.2	123	15	3.75	621	16	4							403	14	3.5	137	20	5

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
9	001662	Nguyễn Thị Hòa	12A9	001	18	3.6	334	18	3.15	123	18	4.5	521	11	2.75							303	9	2.25	121	11	2.75
10	001766	Nguyễn Lê Minh Hoàng	12A9	003	20	4	222	37	6.48	132	19	4.75	321	17	4.25							301	16	4	138	19	4.75
11	001794	Lê Thị Thanh Hương	12A9	004	19	3.8	333	24	4.2	123	14	3.5	521	17	4.25							401	13	3.25	135	19	4.75
12	001531	Nguyễn Đăng Khoa	12A9	003	16	3.2	332	24	4.2	132	18	4.5	621	14	3.5							401	8	2	121	10	2.5
13	001826	Lê Đăng Khôi	12A9	003	17	3.4	224	23	4.03	131	20	5	821	15	3.75							402	13	3.25	138	19	4.75
14	001538	Nguyễn Chi Kiên	12A9	002	16	3.2	332	24	4.2	131	17	4.25	821	9	2.25							404	11	2.75	123	13	3.25
15	001484	Trương Nhật Long	12A9	003	13	2.6	332	11	1.93	131	19	4.75	521	11	2.75							401	4	1	123	11	2.75
16	001810	Trần Chi Mai	12A9	001	19	3.8	224	31	5.43	131	6	1.5	121	16	4							301	9	2.25	137	16	4
17	001650	Phạm Lê Thảo My	12A9	002	19	3.8	332	25	4.38	124	13	3.25	621	15	3.75							401	11	2.75	135	19	4.75
18	001817	Thân Tấn Nam	12A9	004	17	3.4	331	20	3.5	133	18	4.5	221	16	4							402	14	3.5	135	19	4.75
19	001702	Nguyễn Phước Quý Nguyên	12A9	003	18	3.6	332	18	3.15	131	15	3.75	421	14	3.5							302	13	3.25	121	16	4
20	001731	Lê Minh Nhật	12A9	004	19	3.8	221	25	4.38	134	16	4	121	12	3							303	10	2.5	135	18	4.5
21	001583	Nguyễn Thanh Nhật	12A9	004	20	4	333	26	4.55	121	14	3.5	521	15	3.75							401	13	3.25	136	19	4.75
22	001855	Châu Thị Tuyết Nhi	12A9	004	19	3.8	333	25	4.38	131	19	4.75	721	17	4.25							404	15	3.75	123	17	4.25
23	001625	Phạm Quỳnh Ngọc Nhi	12A9	004	15	3	331	18	3.15	131	10	2.5	721	9	2.25							402	10	2.5	122	12	3
24	001529	Nguyễn Hữu Phát	12A9	003	16	3.2	333	27	4.73	131	17	4.25	621	9	2.25							402	14	3.5	124	14	3.5
25	001923	Nguyễn Ngọc Vân Phi	12A9	004	19	3.8	223	25	4.38	132	18	4.5	121	16	4							303	15	3.75	136	19	4.75
26	001919	Nguyễn Minh Phú	12A9	003	17	3.4	332	18	3.15	123	15	3.75	621	18	4.5							402	15	3.75	135	17	4.25
27	001775	Cao Văn Hoàng Phúc	12A9	002	17	3.4	334	22	3.85	122	16	4	621	10	2.5							402	11	2.75	136	14	3.5
28	001711	Trần Huỳnh Thành Quý	12A9	004	14	2.8	221	27	4.73	133	7	1.75	621	8	2							403	9	2.25	138	16	4
29	001633	Nguyễn Đặng Ngọc Sang	12A9	001	18	3.6	332	20	3.5	134	20	5	621	13	3.25							401	15	3.75	122	11	2.75
30	001736	Trần Minh Tâm	12A9	001	17	3.4	333	22	3.85	132	19	4.75	521	17	4.25							404	10	2.5	124	13	3.25
31	001885	Phạm Đức Thiện	12A9	001	17	3.4	334	19	3.33	134	10	2.5	521	9	2.25							404	9	2.25	124	13	3.25
32	001597	Võ Hữu Thọ	12A9	004	18	3.6	331	24	4.2	133	14	3.5	521	10	2.5							404	9	2.25	121	11	2.75
33	001723	Từ Anh Thư	12A9	002	16	3.2	331	25	4.38	132	15	3.75	721	13	3.25							403	8	2	121	13	3.25
34	001707	Nguyễn Hoàng Minh Thy	12A9	002	17	3.4	332	22	3.85	133	18	4.5	521	16	4							404	15	3.75	124	15	3.75

ST T	Số báo danh	Họ tên thí sinh	Lớp	TOÁN (Đề)	TOÁN (Số câu)	TOÁN (Điểm)	ANH (Đề)	ANH (Số câu)	ANH (Điểm)	SỬ (Đề)	SỬ (Số câu)	SỬ (Điểm)	LÝ (Đề)	LÝ (Số câu)	LÝ (Điểm)	Hóa (Đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	SINH (Đề)	SINH (Số câu)	SINH (Điểm)	ĐỊA (Đề)	ĐỊA (Số câu)	ĐỊA (Điểm)	KTPL (Đề)	KTPL (Số câu)	KTPL (Điểm)
35	001992	Nguyễn Phụng Tiên	12A9	001	18	3.6	331	21	3.68	123	11	2.75	521	17	4.25							403	10	2.5	136	19	4.75
36	001686	Phạm Quang Tiến	12A9	004	17	3.4	332	24	4.2	131	17	4.25	721	10	2.5							401	12	3	123	15	3.75
37	001955	Nguyễn Kiều Thiên Trinh	12A9	004	17	3.4	331	25	4.38	133	20	5	821	17	4.25							403	11	2.75	123	15	3.75
38	001801	Trần Ngọc Thanh Trúc	12A9	003	17	3.4	331	22	3.85	131	13	3.25	821	10	2.5							403	14	3.5	121	13	3.25
39	001849	Nguyễn Doãn Trung	12A9	003	17	3.4	332	17	2.98	131	11	2.75	221	15	3.75							302	11	2.75	122	11	2.75
40	001779	Bùi Thị Phương Uyên	12A9	002	19	3.8	331	21	3.68	121	17	4.25	721	18	4.5							403	14	3.5	135	19	4.75
41	001704	Lê Hồng Xuyên	12A9	003	19	3.8	222	26	4.55	134	19	4.75	221	16	4							303	13	3.25	136	14	3.5
42	001571	Nguyễn Thị Hải Yến	12A9	003	16	3.2	223	18	3.15	131	18	4.5	121	17	4.25							304	15	3.75	137	19	4.75